

Bản án số: **860/2017/HSPT**
Ngày: 14/12/2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn;

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Xuân Hùng
 2. Ông Vũ Minh Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Điệp - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh PT, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 63/2015/TLPT-HS ngày 27 tháng 01 năm 2015 đối với các bị cáo Nguyễn Văn N, Nguyễn Mạnh T, Vũ Trung H do có kháng cáo của các bị cáo và người bị hại là ông Nguyễn Văn Th đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2014/HSST ngày 12/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh PT.

Các bị cáo có kháng cáo:

1/- Nguyễn Văn N (tên gọi khác là nguyên Vân N), sinh năm 1984; nơi đăng ký HKTT: Thôn Nh, xã XD, huyện TL, thành phố HN; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Đại học; con ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị Q; vợ là Nguyễn Thị Thúy Ch (đã ly hôn), có 01 con sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 29/11/2013; có mặt.

2/- Nguyễn Mạnh T sinh năm 1979, trú tại: Khu 16, xã TK, huyện LT tỉnh PT; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; con ông Nguyễn Văn T2 (đã chết) và bà Nguyễn Thị B; có vợ và 03 con, lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 10/12/2013; có mặt.

3/- Vũ Trung H, sinh năm 1981, trú tại: Số 967 ĐLT, phường NK, quận BD, Thành phố HN; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; con ông Vũ Văn K và bà Nguyễn Thị Ng; vợ là Trần Lan A; có 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không. Bắt tạm giam ngày 11/12/2013, trả tự

do ngày 21/4/2014; hiện đang tại ngoại điều trị bệnh (vắng mặt). Đại diện hợp pháp cho bị cáo Vũ Trung H có chị Trần Lan A (vợ bị cáo), có mặt.

Người bào chữa cho các bị cáo:

- Luật sư Nguyễn Xuân Bình và luật sư Phạm Thị Hạnh – Văn phòng luật sư Khánh Hưng thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn N; có mặt.

- Luật sư Trần Quang Khải – Văn phòng luật sư Tâm Phát – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho bị cáo Nguyễn Mạnh T; có mặt.

- Luật sư Nguyễn Hồng Bách – Công ty luật Hợp danh Hồng Bách và cộng sự - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho bị cáo Vũ Trung H; Vắng mặt.

Người bị hại có kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Th, trú tại thôn 6, xã TG, huyện NC, tỉnh TH, vắng mặt.

Nguyên đơn dân sự không kháng cáo: Công ty TNHH MĐ -TQ, người đại diện theo pháp luật của công ty có ông Phùng Viết Đ, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN.

Đầu năm 2010, Nguyễn Mạnh T, Nguyễn Văn N và Vũ Trung H bàn bạc thành lập Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Việt Nam nhằm mục đích đưa thông tin, liên hệ với các doanh nghiệp có nhu cầu lo dự án xây dựng, giao thông, thủy lợi thì công ty nhận lo chạy dự án về cho doanh nghiệp và nhận tiền của doanh nghiệp chia nhau. N và T thống nhất việc ăn chia tùy theo công sức của từng người khi lo chạy dự án cho doanh nghiệp. N và T giao cho H đi làm thủ tục thành lập công ty mặc dù công ty không có vốn, máy móc thiết bị. Thực tế sau khi thành lập, công ty không có bất cứ hoạt động kinh doanh gì. Để tạo lòng tin cho cho các doanh nghiệp, N và T tự giới thiệu mình có nhiều mối quan hệ với lãnh đạo ở Trung ương và địa phương nên có thể xin được các dự án. Cụ thể:

Đối với Công ty cổ phần điện nhẹ VT: Khoảng tháng 4/2010, N gặp anh Lương Quý Th 1 – Giám đốc Công ty cổ phần điện nhẹ VT giới thiệu mình đang làm trong Văn phòng Quốc hội. N giới thiệu cho anh Th 1 dự án đường giao thông tỉnh lộ 314 tỉnh PT. N và T đã đưa anh Th 1 vào Sở Giao thông vận tải tỉnh PT để T nộp hồ sơ năng lực của công ty đăng ký tham gia dự án. Anh Th 1 đã giao cho N tổng số tiền là 5,1 tỷ đồng để chạy dự án. Sau khi nhận tiền của anh Th 1, N đưa cho T 2,5 tỷ đồng (theo N khai) và sau đó, N và T không làm gì để lo dự án cho anh Th 1. Một thời gian sau, thấy không nhận được dự án và nghi ngờ N lừa mình, anh Th 1 đòi lại tiền thì N đã trả lại anh Th 1 3,14 tỷ đồng.

Đối với Công ty TNHH MĐ (Tuyên Quang) do anh Phùng Viết M làm giám đốc: Cũng thủ đoạn tương tự là chạy dự án cho Công ty. Từ tháng 7/2011, N, T và H đã nhận của anh M 7,6 tỷ đồng để lo 7 dự án cho Công ty của anh M gồm: Dự án kè hồ thủy lợi ở Huyện TT, tỉnh PT; Dự án nâng cấp cải tạo đường giao thông tỉnh lộ 314 đoạn TB-HH-ĐH của tỉnh PT; Dự án kè đường giao thông ở tỉnh YB; Dự án nhà đất ở Phường NT, quận LB, thành phố HN; Dự án nâng cấp, xây mới

nhà máy Supe phot phát và hóa chất LT tỉnh PT; Dự án san lấp mặt bằng nhà máy may Việt Nhật ở thị xã SC, TN và Dự án kè hồ thủy lợi của tỉnh HN. Khoảng tháng 01/2013, anh M thấy N, T và H không lo được bất cứ dự án nào như đã hứa và biết mình bị lừa nên đã yêu cầu N trả lại tiền. Trong số tiền đã nhận của anh M, N được chia 1,12 tỷ đồng (đã trả 100 triệu đồng); T được chia 6,1 tỷ đồng (đã trả 300 triệu đồng); H được chia 380 triệu đồng (đã trả hết 380 triệu đồng).

Đối với Công ty TM và XD TL ở thành phố BG do anh Ngô Xuân TR làm Giám đốc: Khoảng tháng 10/2010, thông qua anh Nguyễn Văn T1 ở VQ, HD, HN, N gặp và nhận giúp anh TR lo chạy Dự án san lấp mặt bằng khu kinh tế Đông Nam thành phố V, tỉnh NA và yêu cầu anh TR đưa 1,5 tỷ đồng cùng hồ sơ năng lực của công ty. Sau khi nhận tiền của anh TR, N và T có đưa anh TR vào NA nhưng không gặp ai và bảo anh TR phải chờ đợi một thời gian mới có quyết định. Tuy nhiên sau đó, N và T không làm gì để lo xin dự án cho anh TR. Số tiền nhận của anh TR, N đưa cho T 1 tỷ đồng, đưa anh T2 250 triệu còn lại N sử dụng 250 triệu đồng. Do anh TR đòi tiền của dự án trên, T chủ động giới thiệu cho anh TR có Dự án làm đường giao thông cứu hộ, cứu nạn ở huyện TT, tỉnh YB để bù vào Dự án san lấp mặt bằng ở NA đồng thời yêu cầu anh TR đưa 1 tỷ đồng (T viết giấy vay tiền) và hồ sơ năng lực của công ty. Sau khi giao tiền cho T, một thời gian không nhận được dự án nào và biết mình bị lừa, anh TR đòi tiền thì T trả được 350 triệu đồng còn 650 triệu đồng T đã chi tiêu hết. Quá trình điều tra, anh T2 đã nộp lại 250 triệu đồng trả lại anh TR.

Đối với Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Z ở thị trấn XM, CM, HN: Khoảng tháng 11/2010, cũng thông qua anh Nguyễn Văn T1, N và T gặp anh Phạm Văn Th2 – Tổng giám đốc công ty và chị Nguyễn Thị Th – Phó tổng giám đốc công ty. N và T đưa ra thông tin và nhận lo chạy Dự án nâng cấp cải tạo hồ, đập thủy lợi tại huyện ĐH, tỉnh PT. T yêu cầu anh Th2 đưa 1 tỷ đồng để lo nhận được dự án. Sau đó 3 ngày, T lại nhận lo chạy Dự án làm đường giao thông từ khu công nghiệp HM II đến nhà máy xi măng TT, huyện QL tỉnh NA và yêu cầu anh TH2, chị Th đưa 2 tỷ đồng và hồ sơ năng lực của công ty để lo 2 dự án trên. T và N có đưa anh TH2 và chị Th đến Sơ nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh PT và Ban quản lý các dự án xây dựng dân dụng và kỹ thuật hạ tầng đô thị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh NA nộp hồ sơ năng lực của công ty. Sau khi nhận 3 tỷ đồng của Công ty, N đưa T 2,5 tỷ đồng còn giữ lại 500 triệu đồng chi tiêu cá nhân. Do không nhận được dự án và biết bị N và T lừa, anh TH2 đòi lại tiền thì N trả được 150 triệu đồng.

Đối với Doanh nghiệp tư nhân TC: Khoảng tháng 10/2010, gặp anh C – Giám đốc doanh nghiệp tại trụ sở công ty của N, T và H. N giới thiệu mình đang làm trong Văn phòng Quốc Hội. N nhận hợp tác cùng doanh nghiệp của anh C đầu thầu Dự án nâng cấp nhà máy Supe phot phát và hóa chất LT. Anh C đã đưa 2 tỷ đồng cho N và cùng N đến gặp lãnh đạo nhà máy để biết thêm về dự án nhưng sau đó, N không lo xin dự án mà tiêu hết số tiền của anh C đưa.

Đối với hành vi xin việc làm cho chị Nguyễn Thị L (con gái ông Nguyễn Văn Th) ở xã TG, huyện NC, tỉnh TH. Khoảng tháng 06/2012, N gặp ông Th ở quê và

có nhận lời giúp ông Th xin việc cho chị L vào ngành Công An. N yêu cầu ông Th đưa hồ sơ và 200 triệu đồng. Sau khi nhận tiền, N đã chi tiêu hết. Một thời gian sau không thấy xin được việc cho chị L, ông Th yêu cầu N trả tiền nhưng N mới trả cho ông Th 93,4 triệu đồng. Sau đó, gia đình N đã trả hết số tiền còn lại cho ông Th và ông Th có đơn xin miễn trách nhiệm hình sự cho N.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2014/HSST ngày 12/12/2014, Tòa án nhân dân tỉnh PT đã xử:

Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 139; Điều 30; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 48 Bộ luật hình sự: Xử phạt Nguyễn Văn N và Nguyễn Mạnh T tù chung thân và Vũ Trung H 15 năm tù và phạt bổ sung N 20 triệu đồng, T 20 triệu đồng, H 10 triệu đồng để sung quỹ Nhà nước về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Buộc các bị cáo N, T và H liên đới bồi thường cho Công ty TNHH MD 7,6 tỷ đồng. Trong đó kỷ phần của N là 1,12 tỷ đồng (đã bồi thường 100 triệu đồng), T là 6,1 tỷ đồng (đã bồi thường 300 triệu đồng), H 380 triệu đồng (đã bồi thường đủ 380 triệu đồng). Buộc N bồi thường cho Công ty cổ phần điện nhẹ VT 5,1 tỷ đồng (đã bồi thường 3,14 tỷ đồng). Buộc N, T và anh Nguyễn Văn T1 liên đới bồi thường cho Công ty TM và XD TL 1,5 tỷ đồng, trong đó phần của N 250 triệu đồng, T 1 tỷ đồng, anh T2 250 triệu đồng (đã bồi thường đủ). Buộc N và T liên đới bồi thường cho Công ty cổ phần đầu tư Z16 3 tỷ đồng, trong đó N phải bồi thường 500 triệu đồng (đã trả 150 triệu đồng), T 2,5 tỷ đồng. Buộc N phải bồi thường cho anh Nguyễn Thành C – chủ doanh nghiệp TC 2 tỷ đồng; ông Nguyễn Văn Th 200 triệu đồng (đã trả đủ 200 triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/12/2014, bị cáo Nguyễn Văn N và bị cáo Nguyễn Mạnh T có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt, riêng bị cáo N đề nghị xem xét lại khoản tiền nhận của anh Th1 5,1 tỷ đồng nhưng đã đưa cho T 2,5 tỷ đồng và được T thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn buộc bị cáo phải bồi thường. Ngày 17/12/2014, bị cáo H có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt nhưng ngày 24/12/2014, bị cáo H có đơn kháng cáo bổ sung và kêu oan. Ngày 29/12/2014, ông Nguyễn Văn Th có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt cho bị cáo N.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã 2 lần triệu tập phiên tòa phúc thẩm (02/10/2015 và 27/11/2015) nhưng do bị cáo Vũ Trung H có đơn xin hoãn phiên tòa vì đang điều trị bệnh tâm thần. Ngày 24/12/2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội có Quyết định trưng cầu giám định số 1563/TCGD đối với bị cáo Vũ Trung H và quyết định tạm đình chỉ vụ án.

Ngày 25/7/2017, Viện pháp y tâm thần Trung ương có Kết luận giám định pháp y tâm thần số 258/KLGĐ xác định: “Trước, trong khi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo Vũ Trung H không có bệnh tâm thần, bị cáo đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Tại thời điểm giám định, bị cáo Vũ Trung H bị bệnh rối loạn phân liệt, theo phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 năm 1992, bệnh có mã số F21. Bệnh ở giai đoạn tiến triển. Bị cáo mất khả năng nhận thức và điều

khẩn hành vi”. Do vụ án có 3 bị cáo kháng cáo trong đó bị cáo H kháng cáo kêu oan nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 187, điểm c khoản 1 Điều 314 Bộ luật tố tụng hình sự quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh và tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo H cho đến khi bị cáo khỏi bệnh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Văn N và bị cáo Nguyễn Mạnh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm hình phạt với các lý do như đã nêu trong đơn kháng cáo. Riêng bị cáo N có xuất trình thêm các tài liệu gồm: Bản xác nhận của Công ty TNHH MĐ – TQ về việc gia đình bị cáo đã bồi thường tiếp cho Công ty 560 triệu đồng; Giấy xác nhận của UBND xã TG, huyện NC, tỉnh TH về việc gia đình bị cáo N có ông nội là Nguyễn Văn Ph được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất, bác ruột bị cáo là Nguyễn Văn V – liệt sỹ và bố mẹ của N đều là công chức công tác ở vùng cao biên giới. Ông Nguyễn Văn Th là bị hại nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nhưng kháng cáo của ông Th trùng với kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo N nên Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt ông Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử: Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị cáo H do bị bệnh tâm thần trên cơ sở kết luận giám định của Viện pháp y tâm thần Trung Ương; không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của 2 bị cáo N và T mặc dù bị cáo N có tình tiết mới là nộp tiền khắc phục hậu quả, gia đình có công với cách mạng nhưng do tính chất và mức độ hành vi phạm tội của bị cáo trong vụ án rất tích cực và nghiêm trọng.

Luật sư bào chữa cho bị cáo N cho rằng: N có nhiều tình tiết giảm nhẹ hình phạt là khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải và tích cực bồi thường thiệt hại trước khi xét xử sơ thẩm, gia đình có công với cách mạng. Sau khi phạm tội lại tích cực tác động gia đình bồi thường tiếp 560 triệu đồng cho bị hại và được các bị hại kháng cáo, xin giảm hình phạt cho bị cáo; cấp sơ thẩm đánh giá vai trò của N không chính xác. N không phải chủ mưu, chỉ là người thực hiện hành vi theo sự chỉ đạo của T và số tiền T chiếm đoạt nhiều hơn N nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm Điều 47 Bộ luật hình sự giảm hình phạt cho N.

Luật sư bào chữa cho bị cáo T cho rằng: T chỉ là người thực hiện hành vi còn N mới là người khởi xướng. Cấp sơ thẩm quy kết số tiền T chiếm đoạt không chính xác. Bị cáo lần đầu phạm tội, khai báo thành khẩn nên được Cơ quan điều tra đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt. Hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, là lao động chính trong gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo và giảm hình phạt cho bị cáo T.

Ông Phùng Viết Đ cho biết, tại thời điểm xảy ra vụ án, ông M (anh trai) là người đại diện theo pháp luật của Công ty, nay ông M đã chết, ông là người đại diện theo pháp luật của Công ty và xác nhận gia đình bị cáo đã bồi thường 560 triệu đồng. Công ty đã có đơn đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo N.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, trình bày của 2 bị cáo, luật sư và đại diện Công ty TNHH MĐ – TQ.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ.

[1] Tại cơ quan điều tra và tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị cáo Nguyễn Mạnh T và Nguyễn Văn N vẫn khai nhận hành vi phạm tội như nội dung án sơ thẩm đã nêu. Do đó, cấp sơ thẩm xác định 2 bị cáo có hành vi gian dối như: Thành lập công ty nhằm mục đích gây lòng tin với các bị hại; tự giới thiệu với các bị hại mình đang làm ở Văn phòng Quốc hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có nhiều mối quan hệ với lãnh đạo ở Trung ương, lãnh đạo các tỉnh nên có khả năng chạy dự án cho các doanh nghiệp hoặc bản thân không có chức năng tuyển dụng nhưng vẫn nhận tiền của bị hại để chiếm đoạt. Do đó, cấp sơ thẩm đã truy tố và xét xử N và T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng tội.

[2] Căn cứ số tiền bị cáo đã nhận và chiếm đoạt của bị hại tại thời điểm chiếm đoạt, cấp sơ thẩm đã truy tố và xét xử 2 bị cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự là chính xác, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Nguyễn Mạnh T và Nguyễn Văn N thì thấy:

Nguyễn Mạnh T và Nguyễn Văn N đều là người khởi xướng và thực hiện hành vi phạm tội rất tích cực. Trong đó: T cùng tham gia bàn bạc với N; thu thập các thông tin về các dự án; cùng N đưa các bị hại đến gặp các chủ đầu tư, ban quản lý dự án; cùng N nhận tiền một số lần và của một số bị hại. N là người trực tiếp giao dịch và nhận tiền của các bị hại về giao cho T, H và những người có liên quan khác. Chỉ trong khoảng thời gian từ tháng 3/2010 đến tháng 6/2012, N và T đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội và chiếm đoạt số tiền rất lớn của nhiều bị hại. Hành vi của hai bị cáo không chỉ gây thiệt hại đến tài sản của các doanh nghiệp, cá nhân bị hại mà còn gây mất trật tự trị an ở các địa phương, làm ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan, đơn vị có dự án mà các bị cáo nhằm lừa dối các bị hại. Do đó phải xử phạt nghiêm khắc đối với các bị cáo là cần thiết. Khi quyết định hình phạt đối với hai bị cáo, cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất đặc biệt nghiêm trọng của vụ án và đánh giá đúng vai trò thực hiện tội phạm tích cực của hai bị cáo cũng như áp dụng chính xác các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với từng bị cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo T thừa nhận khoản tiền N nhận của Công ty cổ phần điện nhẹ VT 5,1 tỷ đồng có đưa cho T 2,5 tỷ đồng vì không có giấy tờ giao nhận nên tại Cơ quan điều tra T không nhận. Như vậy, có cơ sở xác định trong tổng số tiền chiếm đoạt của các doanh nghiệp và bị hại, N chỉ được hưởng (chiếm đoạt) 6,67 tỷ đồng còn T được hưởng 12,45 tỷ đồng. Quá trình điều tra, bị cáo T chỉ bồi thường được 650 triệu đồng cho các bị hại và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới cần được xem xét nên kháng cáo của bị cáo và quan điểm của Luật sư đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với bị cáo N, số tiền hưởng lợi chỉ bằng $\frac{1}{2}$ của T (6,67 tỷ/ 12,45 tỷ) nhưng trong quá trình điều tra vụ án, N đã bồi thường được 3,59 tỷ đồng (còn 3,08 tỷ đồng) và sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã tác động gia đình bồi thường tiếp cho Công ty MĐ số tiền 560 triệu đồng; nộp sung quỹ Nhà nước 10 triệu đồng tiền phạt bổ sung tại Cục thi hành án dân sự tỉnh PT và được Công ty MĐ có đơn đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Công ty MĐ vẫn tha thiết đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử thấy bị cáo N chưa tiền án, tiền sự; phạm tội chiếm đoạt tài sản nhưng đã tích cực bồi thường được phần lớn số tiền được hưởng trước và sau khi xét xử sơ thẩm là thể hiện sự ăn năn hối cải của bị cáo. Mặt khác gia đình bị cáo có công với cách mạng như xác nhận của chính quyền địa phương và các tài liệu do gia đình bị cáo xuất trình nên có căn cứ áp dụng thêm khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo, của bị hại là ông Nguyễn Văn Th và không cần thiết áp dụng hình phạt tù chung thân đối với bị cáo, chỉ xử phạt bị cáo mức án cao nhất của hình phạt tù có thời hạn (20 năm) cũng đủ điều kiện giáo dục và cải tạo bị cáo.

[4] Do số tiền của bị cáo N nhận của Công ty MĐ 5,1 tỷ đồng nhưng đã đưa cho T 2,5 tỷ đồng như đã nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và sửa án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự và buộc 2 bị cáo phải có trách nhiệm liên đới bồi thường (sơ thẩm tuyên mình N phải bồi thường) và kỷ phần của mỗi bị cáo căn cứ vào số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt, theo đó án phí dân sự sơ thẩm của các bị cáo được xem xét lại theo đúng quy định của pháp luật.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị cáo N được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên; Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 187; khoản 2 Điều 311; điểm c khoản 1 Điều 314; điểm a,b khoản 2 Điều 248; điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH

1. Quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh tâm thần đối với bị cáo Vũ Trung H và Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Mạnh H cho đến khi chữa khỏi bệnh hoặc có quyết định khác thay thế hoặc hủy bỏ.

2. Không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Mạnh T: Áp dụng khoản 4, khoản 5 Điều 139, Điều 30; điểm b,p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Mạnh T tù chung thân và phạt bổ sung 20.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; thời hạn tù tính từ ngày bắt giam 10/12/2013.

3. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn N và kháng cáo của bị hại - Ông Nguyễn Văn Th, sửa Bản án sơ thẩm số 62/2014/HSST ngày 12/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh PT về phần quyết định hình phạt tù đối với bị cáo Nguyễn Văn N: Áp dụng khoản 4, khoản 5 Điều 139, Điều 30; điểm b,p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 20 năm tù và phạt bổ sung 20.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; thời hạn tù tính từ ngày bắt giam 29/11/2013.

4. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn N, sửa Bản án sơ thẩm số 62/2014/HSST ngày 12/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh PT về phần trách nhiệm dân sự trong đó có phần bồi thường cho Công ty cổ phần điện nhẹ VT và án phí dân sự sơ thẩm của 2 bị cáo T và N. Cụ thể: Buộc bị cáo Nguyễn Văn N và bị cáo Nguyễn Mạnh T phải liên đới bồi thường cho Công ty cổ phần điện nhẹ VT 5,1 tỷ đồng. kỷ phần của bị cáo N là 2,6 tỷ đồng (đã bồi thường 3,14 tỷ đồng), kỷ phần của bị cáo T là 2,5 tỷ đồng.

Giữ nguyên phần trách nhiệm dân sự của bị cáo N, T, H và những người có nghĩa vụ liên quan khác như:

Buộc Nguyễn Văn N, Nguyễn Mạnh T và Nguyễn Mạnh H phải liên đới bồi thường cho Công ty TNHH MĐ 7,6 tỷ đồng. Trong đó kỷ phần của N 1,12 tỷ đồng (đã bồi thường 100 triệu đồng); của T 6,1 tỷ đồng (đã bồi thường 300 triệu đồng); H 380 triệu đồng (đã bồi thường đủ).

Buộc Nguyễn Văn N, Nguyễn Mạnh T và anh Nguyễn Văn T1 phải liên đới bồi thường cho Công ty TM và XD TL 1,5 tỷ đồng. Trong đó kỷ phần của N 250 triệu đồng; của T 1 tỷ đồng; anh T2 250 triệu đồng (đã bồi thường đủ).

Buộc bị cáo Nguyễn Mạnh T phải bồi thường cho Công ty TM và XD TL 1 tỷ đồng, đã bồi thường 350 triệu đồng còn 650 triệu đồng.

Buộc Nguyễn Văn N và Nguyễn Mạnh T phải liên đới bồi thường cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Z số tiền 3 tỷ đồng. Trong đó kỷ phần của N 500 triệu đồng (đã bồi thường 150 triệu đồng); của T 2,5 tỷ đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho ông Nguyễn Thành C – Chủ Doanh nghiệp tư nhân TC 2 tỷ đồng và ông Nguyễn Văn Th 200 triệu đồng (đã bồi thường ông Th đủ 200 triệu đồng).

Tổng số tiền 2 bị cáo N và T phải bồi thường như sau: Bị cáo Nguyễn Văn N 6.670.000.000 đồng, đã bồi thường 4.150.000.000 đồng còn phải bồi thường 2.520.000.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Mạnh T phải bồi thường 13.100.000.000 đồng, đã bồi thường 650 triệu đồng còn phải bồi thường 12.450.000.000 đồng.

5. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; 84.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Nguyễn Mạnh T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; 120.450.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Xác nhận bị cáo Nguyễn Văn N đã nộp 10.000.000 đồng tiền phạt bổ sung theo biên lai thu tiền số 009938 ngày 14/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh PT.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh PT;
- VKSND tỉnh PT;
- Trại tạm giam CA tỉnh PT;
- Công an tỉnh PT;
- Cục THA tỉnh PT;
- Bị cáo (qua trại);
- Lưu HS, HCTP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Sơn